

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Xây lắp và Phát triển nhà số 1 thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 theo Quyết định số 1636/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004. Theo đăng ký thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 01 năm 2011, Vốn điều lệ của Công ty là 100 tỷ đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HUD1 Investment and Construction Joint Stock Company, Tên viết tắt: HUD1., JSC.

Công ty hiện đang Niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán: HU1

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Dân	Chủ tịch
	Ông Dương Tất Khiêm	Ủy viên
	Ông Lê Thanh Hải	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thắng	Ủy viên
	Ông Ngô Quang Đạo	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Dương Tất Khiêm	Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Học	Phó Giám đốc
	Ông Ngô Quang Đạo	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Dương Tất Khiêm
Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Số 242/2015/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1, được lập ngày 30/3/2015, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trương Văn Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1140-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Vũ Thị Hồng Quỳnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1969-2013-075-1

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		614.318.086.734	792.772.833.083
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		48.794.559.041	39.528.698.903
1. Tiền	111	5.1	48.794.559.041	39.528.698.903
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.500.000.000	4.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.500.000.000	4.500.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		268.263.671.771	270.756.893.273
1. Phải thu khách hàng	131		195.694.321.329	213.776.213.445
2. Trả trước cho người bán	132		53.272.775.475	48.007.948.785
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	19.799.796.181	9.475.952.257
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(503.221.214)	(503.221.214)
IV- Hàng tồn kho	140		262.231.483.430	461.854.414.297
1. Hàng tồn kho	141	5.4	262.231.483.430	461.854.414.297
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		30.528.372.492	16.132.826.610
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.3	30.528.372.492	16.132.826.610
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		33.344.398.384	36.290.254.107
II Tài sản cố định	220		6.180.473.310	7.902.335.814
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	6.180.473.310	7.421.414.842
- Nguyên giá	222		13.939.625.042	13.939.625.042
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.759.151.732)	(6.518.210.200)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	480.920.972
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.6	27.121.497.480	28.050.388.791
1. Đầu tư vào công ty con	251		18.156.000.000	18.156.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.000.000.000	1.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.6	13.000.000.000	13.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(5.034.502.520)	(4.105.611.209)
V. Tài sản dài hạn khác	260		42.427.594	337.529.502
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	42.427.594	337.529.502
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		647.662.485.118	829.063.087.190

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		483.739.981.921	667.343.141.409
I- Nợ ngắn hạn	310		483.739.981.921	667.343.141.409
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.8	188.740.208.610	268.743.163.093
2. Phải trả người bán	312		102.464.012.097	151.256.273.176
3. Người mua trả tiền trước	313		79.412.170.705	75.273.870.701
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9	22.512.540.690	25.346.926.691
5. Phải trả người lao động	315		990.666.000	-
6. Chi phí phải trả	316	5.10	1.721.505.884	839.039.626
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.11	85.987.056.484	140.790.885.171
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.911.821.451	5.092.982.951
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		163.922.503.197	161.719.945.781
I- Vốn chủ sở hữu	410		163.922.503.197	161.719.945.781
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.12	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.12	23.300.417.000	23.300.417.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.12	23.526.682.370	23.526.682.370
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.12	7.510.353.288	7.142.724.678
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.12	9.585.050.539	7.750.121.733
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		647.662.485.118	829.063.087.190

Người lập



Ngô Sĩ Tuấn Phương

Kế toán trưởng



Lê Thanh Hải

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Giám đốc



Đương Tất Khiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.13	699.946.021.420	586.749.749.939
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		699.946.021.420	586.749.749.939
4. Giá vốn hàng bán	11	5.14	668.091.511.948	558.205.268.633
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		31.854.509.472	28.544.481.306
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	605.489.870	898.152.588
7. Chi phí tài chính	22	5.16	7.478.981.485	7.429.108.937
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.550.090.174</i>	<i>7.342.823.656</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.17	17.564.886.735	15.852.227.395
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		7.416.131.122	6.161.297.562
11. Thu nhập khác	31		3.280.984.587	3.645.851.622
12. Chi phí khác	32		181.016.458	501
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.18	3.099.968.129	3.645.851.121
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		10.516.099.251	9.807.148.683
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	2.313.541.835	2.301.787.171
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		8.202.557.416	7.505.361.512
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.19	820	751

Người lập



Ngô Sĩ Tuấn Phương

Kế toán trưởng



Lê Thanh Hải

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Giám đốc



Dương Tất Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		756.700.575.089	576.710.224.895
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(586.544.031.300)	(482.944.212.962)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.913.248.845)	(5.703.056.955)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(19.219.839.538)	(24.379.315.956)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.476.371.977)	(8.431.539.480)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		246.939.433	588.028.775
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(43.130.698.111)	(15.214.125.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		94.663.324.751	40.626.002.642
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		605.489.870	1.255.902.588
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		605.489.870	1.755.902.588
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		357.499.223.725	303.899.097.999
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(437.502.178.208)	(315.216.717.893)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.000.000.000)	(15.616.185.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(86.002.954.483)	(26.933.805.574)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		9.265.860.138	15.448.099.656
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.528.698.903	24.080.599.247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.1	48.794.559.041	39.528.698.903

Người lập



Ngô Sĩ Tuấn Phương

Kế toán trưởng



Lê Thanh Hải

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015



Giám đốc

Dương Tất Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Xây lắp và Phát triển nhà số 1 thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 theo Quyết định số 1636/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 01 năm 2011.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HUD1 Investment and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt: HUD1., JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 là 100.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	5.100.000	51.000.000.000	51%
Các cổ đông khác	4.900.000	49.000.000.000	49%
Cộng	10.000.000	100.000.000.000	100%

Công ty hiện đang Niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán: HU1

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân năm 2014: 202 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng;
- Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghiệp xây dựng, công nghệ xây dựng;
- Thi công lắp đặt hệ thống thông gió, chiếu sáng, hệ thống điện, điện lạnh;
- Tư vấn, giám sát xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng và công nghiệp;

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2014: Đầu tư kinh doanh nhà, khu đô thị, thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và khoản đầu tư.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Công ty và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn Chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các tài sản như sau:

	<u>2014</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công ty con là công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, các khoản đầu tư tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ, thiết bị thi công được phân bổ dần vào chi phí theo thời gian sử dụng của tài sản.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Trong năm 2014, có 11.535.626.382 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà & Đô thị HUD, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp, kinh doanh bất động sản, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh. Chi phí quản lý doanh nghiệp, được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu cho bộ phận đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	7.761.058.158	7.767.168.137
Tiền gửi ngân hàng	41.033.500.883	31.761.530.766
Tổng	48.794.559.041	39.528.698.903

5.2 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	2.310.431.731	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.672.800.000	1.672.800.000
Thuế GTGT phải nộp của dự án TT4 Linh Đàm	12.521.416.151	-
Phải thu khác	3.295.148.299	7.803.152.257
<i>Hệ thống thoát nước Nha Trang (Tiền lương, công cụ dụng cụ, phí bảo lãnh)</i>	<i>1.270.031.456</i>	<i>4.065.335.039</i>
<i>Ban quản lý điều hành dự án - TH3 TP HCM</i>	<i>-</i>	<i>2.740.923.749</i>
<i>Ban quản lý kè đê biển chắn sóng khu vực phía Bắc</i>	<i>1.368.598.222</i>	<i>-</i>
Phải thu khác	656.518.621	996.893.469
Tổng	19.799.796.181	9.475.952.257

5.3 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	30.528.372.492	16.132.826.610
<i>Tạm ứng các đội thi công</i>	<i>29.328.648.506</i>	<i>15.066.690.624</i>
<i>Tạm ứng khác</i>	<i>1.199.723.986</i>	<i>1.066.135.986</i>
Tổng	30.528.372.492	16.132.826.610

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	262.231.483.430	461.854.414.297
Tổng	262.231.483.430	461.854.414.297

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.4 Hàng tồn kho (Tiếp theo)*Chi tiết theo công trình*

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự án đầu tư nhà ở thấp tầng TT4 Linh Đàm	47.217.825.975	226.949.981.619
Thoát nước gói thầu 1.5A Nha Trang	3.031.505.753	16.604.494.792
Dự án BT-A28+A33 Chánh Mỹ	49.725.678.338	49.725.678.338
Phần móng trụ sở tập đoàn HUD Tower	20.345.601.108	15.658.063.335
Nhà ký túc xá Pháp Vân	18.872.853.590	34.525.800.443
Khu dân cư Vĩnh Lộc B gói XL2	11.285.136.248	12.409.033.070
Nhà chung cư cao tầng CT17	2.645.906.384	10.414.392.356
Trụ sở làm việc BIDV Hà Nội	5.015.569.646	7.376.299.359
Tổng hợp chi phí dự án Đông Sơn	3.604.118.499	4.348.048.604
Tổng hợp chi phí dự án Vân Canh	246.425.246	475.159.489
Khu xử lý chất thải Xuân Sơn GD2, Ba Vì, Hà Nội	5.341.880.784	-
Công trình Nhà hiệu bộ Trường Đại học FPT	6.557.185.590	-
Nhà ký túc xá Samsung Thái Nguyên, Giai đoạn 2	4.262.366.214	-
Thoát nước thải, đường hệ GD2 KĐTMT Tây Nam	3.361.396.371	-
Phần điện nhà 17 tầng CT17 Việt Hưng	3.198.129.805	-
Các công trình khác	77.519.903.879	83.367.462.892
Tổng	262.231.483.430	461.854.414.297

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUDI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.5 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	4.117.345.021	3.943.019.915	5.488.640.876	390.619.230	13.939.625.042
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	4.117.345.021	3.943.019.915	5.488.640.876	390.619.230	13.939.625.042
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	1.687.014.167	2.005.981.963	2.461.417.082	363.796.988	6.518.210.200
Tăng trong năm	189.096.084	503.856.122	539.064.809	8.924.517	1.240.941.532
Khấu hao trong năm	189.096.084	503.856.122	539.064.809	8.924.517	1.240.941.532
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	1.876.110.251	2.509.838.085	3.000.481.891	372.721.505	7.759.151.732
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	2.430.330.854	1.937.037.952	3.027.223.794	26.822.242	7.421.414.842
Tại 31/12/2014	2.241.234.770	1.433.181.830	2.488.158.985	17.897.725	6.180.473.310

Đơn vị: VND

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 6.162.575.585 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.921.691.935 VND (ngày 31/12/2013: 2.126.070.034 VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09- DN

5.6 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư vào Công ty con		18.156.000.000		18.156.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	540.600	5.406.000.000	540.600	5.406.000.000
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng HUD1.02	1.275.000	12.750.000.000	1.275.000	12.750.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết		1.000.000.000		1.000.000.000
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng CIC DECOR	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		13.000.000.000		13.000.000.000
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc		13.000.000.000		13.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính		(5.034.502.520)		(4.105.611.209)
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng HUD1.02		(4.431.068.158)		(3.722.071.511)
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng CIC DECOR		(603.434.362)		(383.539.698)

Thông tin chi tiết về Khoản đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Theo Hợp đồng hợp tác Đầu tư số 02/HĐHTĐT ngày 19/5/2011 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 và Công ty TNHH Đại Thiên Lộc hợp tác đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh Dự án Trạm dừng nghỉ xe đường dài Đại Thiên Lộc. Theo hợp đồng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 góp vốn kinh doanh bằng tiền mặt với số vốn góp là 30 tỷ đồng. Tính đến thời điểm 31/12/2014 Công ty đã góp được 13 tỷ đồng.

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

STT	Tên công ty con	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ (tr đồng)	Tỷ lệ Hoạt kiểm soát động chính
1	Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	Số 6, Biệt thự 5 bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.	10.600	51% Xây dựng công trình
2	Công ty CP Đầu tư & Xây dựng HUD1.02	Số 1 Lô J Khu dự án 10HA P. Bình Trưng Đông, Q.2 TP HCM	25.000	51% Xây dựng công trình

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Vốn điều lệ (tr đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%) Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng CIC DECOR	CT4, khu đô thị Mỹ Đình II, Từ Liêm, Hà Nội	5.000	20% Thiết kế, kinh doanh nội thất

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	337.529.502	392.637.882
Tăng	110.133.188	547.118.552
Phân bổ vào chi phí trong năm	405.235.096	602.226.932
Tại ngày 31 tháng 12	42.427.594	337.529.502
Chi tiết theo nội dung	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí CCDC thiết bị văn phòng	42.427.594	337.529.502
Tổng	42.427.594	337.529.502

5.8 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Nội	188.740.208.610	268.743.163.093
Hợp đồng Hạn mức tín dụng số 01/2012	-	68.755.336.178
Hợp đồng Hạn mức tín dụng số 01/2014	188.740.208.610	199.987.826.915
Tổng	188.740.208.610	268.743.163.093

Trong đó:

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP ĐT& PT Việt Nam - CN Hà Nội gồm hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/135016/HĐTDHM ngày 10/07/2014. Vay tối đa 200 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, thời hạn rút vốn của Hợp đồng: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/6/2015. Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, ngân hàng được điều chỉnh lãi suất đột xuất do yêu cầu biến động lãi suất phù hợp với cơ chế điều hành của lãi suất ngân hàng trong từng thời kỳ và phù hợp với quy định của pháp luật. Kỳ hạn trả nợ lãi được xác định tại Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản thế chấp gồm:

+ Thế chấp bằng tài sản của bên vay: Xe Toyota Innova 30X-6803, Xe Toyota Innova 29A-484.36, xe ô tô Toyota Corolla 29A-298.41, xe Toyota Corolla 29A-298.42, Xe Camry 29A - 582.57 Số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 4.500.000.000 đồng.

+ Thế chấp bằng tài sản bên thứ 3: Quyền sử dụng đất tại địa chỉ phòng số 612, CT3-1, KĐT Mễ Trì Hạ, xã Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội; Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại căn hộ số 20 dãy A, lô số 1, Khu đô thị mới Trung Yên, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội; Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại số 12 (SM14) Ngõ 79 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội; Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đất địa phương tại Ô A4 Lô BT06, khu đô thị mới Việt Hưng, phường Giang Biên, Long Biên, Hà Nội.

5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	21.808.698.462	20.181.885.016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	681.388.929	1.844.219.071
Thuế thu nhập cá nhân	18.630.134	272.261.983
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.823.165	3.048.560.621
Tổng	22.512.540.690	25.346.926.691

5.10 Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí NVL thi công công trình SHB Đà Nẵng giai đoạn 1	1.200.000.000	-
Trích trước chi phí xây dựng, chi phí trồng cây xanh tại dự án Xuân Diệu	-	82.290.909
Trích trước lãi vay ngân hàng	521.505.884	539.559.971
Chi phí phải trả khác	-	217.188.746
Tổng	1.721.505.884	839.039.626

5.11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoạn	113.464.606	189.201.825
Bảo hiểm xã hội	97.580.554	-
Bảo hiểm y tế	44.902.948	-
Bảo hiểm thất nghiệp	19.956.864	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.711.151.512	140.601.683.346
- Phải trả các đội thi công	82.340.903.629	134.955.417.516
- Phí quản lý, phí dịch vụ dự án Vân Canh	-	3.058.673.974
- Các khoản phải trả khác	3.370.247.883	2.587.591.856
Tổng	85.987.056.484	140.790.885.171



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUDI
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.12 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	100.000.000.000	23.300.417.000	23.526.682.370	6.186.928.926	19.112.147.477	172.126.175.773
Tăng trong năm	-	-	-	955.795.752	7.505.361.512	8.461.157.264
Trích quỹ	-	-	-	955.795.752	-	955.795.752
Lãi trong năm	-	-	-	-	7.505.361.512	7.505.361.512
Giảm trong năm	-	-	-	-	18.867.387.256	18.867.387.256
Chia cổ tức	-	-	-	-	16.000.000.000	16.000.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	2.867.387.256	2.867.387.256
Số dư tại 31/12/2013	100.000.000.000	23.300.417.000	23.526.682.370	7.142.724.678	7.750.121.733	161.719.945.781
Số dư tại 01/01/2014	100.000.000.000	23.300.417.000	23.526.682.370	7.142.724.678	7.750.121.733	161.719.945.781
Tăng trong năm	-	-	-	367.628.610	8.202.557.416	8.570.186.026
Trích quỹ	-	-	-	367.628.610	-	367.628.610
Lãi trong năm	-	-	-	-	8.202.557.416	8.202.557.416
Giảm trong năm	-	-	-	-	6.367.628.610	6.367.628.610
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	367.628.610	367.628.610
Số dư tại 31/12/2014	100.000.000.000	23.300.417.000	23.526.682.370	7.510.353.288	9.585.050.539	163.922.503.197

(*): Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 286/NQ-DHĐCĐ ngày 18/04/2014 về việc phân chia lợi nhuận sau thuế. Cụ thể:
 Chi trả cổ tức (6%/năm) 6.000.000.000 đồng
 Quỹ dự phòng tài chính (5%/LNST) 367.628.610 đồng

5.12 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà & Đô thị HUD	51.000.000.000	51.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	49.000.000.000	49.000.000.000
Tổng	100.000.000.000	100.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.000.000.000	16.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.13 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	491.873.268.101	500.607.536.532
Doanh thu kinh doanh bất động sản	207.595.073.390	83.736.038.596
Doanh thu khác	477.679.929	2.406.174.811
Tổng	699.946.021.420	586.749.749.939

5.14 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	470.796.693.836	478.392.630.592
Giá vốn kinh doanh bất động sản	196.968.015.081	77.406.463.230
Giá vốn khác	326.803.031	2.406.174.811
Tổng	668.091.511.948	558.205.268.633

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi	605.489.870	155.902.588
Cổ tức, lợi nhuận được chia (HUD8)	-	600.000.000
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi tiết kiệm	-	90.000.000
Lãi do thoái vốn đầu tư Công ty HUD8	-	52.250.000
Tổng	605.489.870	898.152.588

5.16 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	6.550.090.174	7.342.823.656
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	928.891.311	86.285.281
Tổng	7.478.981.485	7.429.108.937

5.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.001.081.072	11.439.040.489
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.030.837.179	686.976.804
Chi phí khấu hao TSCĐ	745.267.230	936.200.470
Thuế, phí và lệ phí	219.903.060	200.174.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.087.763.818	1.820.655.185
Chi phí bằng tiền khác	480.034.376	769.180.121
Tổng	17.564.886.735	15.852.227.395

5.18 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập trích trước chi phí xây dựng dự án nhà thấp tầng Vân Canh và Xuân Diệu	-	672.755.803
Thu nhập từ dụng cụ cho thuê thiết bị xây dựng	3.068.688.031	2.950.986.011
Thu nhập khác	212.296.556	22.109.808
Tổng	3.280.984.587	3.645.851.622
Chi phí khác		
Chi phí khác	181.016.458	501
Tổng	181.016.458	501
Lãi/lỗ từ hoạt động khác	3.099.968.129	3.645.851.121

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.202.557.416	7.505.361.512
Các khoản điều chỉnh	-	-
<i>Điều chỉnh cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Điều chỉnh chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và những tác động tương tự của cổ phiếu ưu đãi đã phân loại vào vốn chủ sở hữu</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.202.557.416	7.505.361.512
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	820	751

5.20 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.516.099.251	9.807.148.683
<i>Lợi nhuận từ kinh doanh bất động sản</i>	<i>5.417.536.661</i>	<i>4.067.277.470</i>
Thuế suất áp dụng	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành từ kinh doanh bất động sản	1.191.858.065	1.016.819.368
<i>Lợi nhuận hoạt động xây dựng và hoạt động khác</i>	<i>5.098.562.590</i>	<i>5.739.871.213</i>
Điều chỉnh thu nhập từ cổ tức (HUD8)	-	(600.000.000)
Lợi nhuận từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác	5.098.562.590	5.139.871.213
Thuế suất áp dụng	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác	1.121.683.770	1.284.967.803
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.313.541.835	2.301.787.171
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>1.121.683.770</i>	<i>1.284.967.803</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh Bất động sản</i>	<i>1.191.858.065</i>	<i>1.016.819.368</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.21 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	259.338.927.306	260.032.577.481
Chi phí nhân công	108.951.007.988	134.211.891.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.240.941.532	1.394.091.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.166.584.181	30.632.153.953
Chi phí khác bằng tiền	13.482.605.372	9.365.572.705
Tổng	417.180.066.379	435.636.287.175

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	Phải thu khách hàng	60.267.623.944	88.397.222.020
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	Tiền điện	-	46.456.870
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	Phải thu khách hàng	6.432.003.279	3.945.932.752
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà & Đô thị số 9	Phải thu khách hàng	759.614.890	2.357.584.353
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Phải thu khách hàng	5.284.813.053	206.858.053
	Tiền bán nhà	371.377.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	Trả trước cho người bán	1.680.470.806	1.586.592.316
	Tiền cổ tức	270.300.000	270.300.000
	Tiền cổ tức	1.402.500.000	1.402.500.000
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD1.02	Trả trước cho người bán	46.331.958.526	40.440.261.518
Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	Tiền hạ tầng	63.519.532.390	115.492.585.334
	Người mua trả tiền trước	24.002.854.014	21.137.004.692
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	Phải trả người bán	1.477.432.937	3.785.632.605
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02	Phải trả người bán	5.680.053.879	7.895.146.231
Cty CP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nha Trang	Phải trả người bán	254.898.000	1.775.860.000
Công ty CP Đầu tư và phát triển Bất động sản HUDLAND	Phải trả người bán	753.305.600	56.511.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà & Đô thị số 9	Người mua trả tiền trước	-	1.597.969.463
Giao dịch với nhân sự chủ chốt			
		Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Hội đồng Quản trị và BGD	Tiền lương	1.331.593.051	1.206.834.253
Tổng		1.331.593.051	1.206.834.253

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	Thi công xây dựng	71.689.919.460	114.018.357.268
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	Thi công xây dựng	7.794.315.435	1.391.374.960
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Thi công xây dựng	6.798.140.909	-
Giao dịch khác		Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	Chia cổ tức	3.060.000.000	8.160.000.000

6.2 Điều chỉnh hồi tố

Căn cứ theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước về việc Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013. Chênh lệch cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VND

Bảng Cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số dư tại 01/01/2014	Số dư tại 31/12/2013	Chênh lệch
Phải thu khách hàng	213.776.213.445	212.192.914.324	1.583.299.121
Chi phí kinh doanh dở dang	461.854.414.297	463.088.767.231	(1.234.352.934)
Tạm ứng	16.132.826.610	15.874.434.031	258.392.579
Công thay đổi Tài sản			607.338.766
Thuế GTGT	20.181.885.016	19.995.454.077	186.430.939
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.844.219.071	1.793.289.301	50.929.770
Chi phí phải trả khác	839.039.626	621.850.880	217.188.746
Lợi nhuận chưa phân phối	7.750.121.733	7.597.332.422	152.789.311
Cộng thay đổi Nguồn vốn			607.338.766

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2013 (sau điều chỉnh)	Năm 2013 (trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	586.749.749.939	585.352.881.757	1.396.868.182
Giá vốn hàng bán	558.205.268.633	557.012.119.532	1.193.149.101
Chi phí thuế TNDN	2.301.787.171	2.250.857.401	50.929.770
Lợi nhuận sau thuế	7.505.361.512	7.352.572.201	152.789.311
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	751	735	15

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUDI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.3 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2014**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Kinh doanh xây lắp, kinh doanh Bất động sản và lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*Đơn vị tính: VND*

	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định				7.421.414.842
Xây dựng cơ bản dở dang				480.920.972
Các khoản phải thu	247.003.578.532	22.170.015.620		269.173.594.152
Hàng tồn kho	179.308.272.187	284.387.833.810		463.696.105.997
Tài sản không thể phân bổ				88.291.051.227
Tổng tài sản				829.063.087.190
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	333.370.103.642	34.405.474.861		367.775.578.503
Phải trả tiền vay	199.987.826.915	68.755.336.178		268.743.163.093
Nợ phải trả không thể phân bổ				30.824.399.813
Tổng nợ phải trả				667.343.141.409

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Xây lắp	Kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	-	-	-	6.180.473.310
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
Các khoản phải thu	216.940.862.084	51.322.809.687	-	268.263.671.771
Hàng tồn kho	160.743.252.516	101.488.230.914	-	262.231.483.430
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	110.986.856.607
Tổng tài sản				647.662.485.118
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	197.586.636.183	70.276.603.103	-	267.863.239.286
Phải trả tiền vay	188.740.208.610	-	-	188.740.208.610
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	27.136.534.025
Tổng nợ phải trả				483.739.981.921

6.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	500.607.536.532	83.736.038.596	2.406.174.811	586.749.749.939
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Loại trừ lãi chưa thực hiện	-	-	-	-
Doanh thu	500.607.536.532	83.736.038.596	2.406.174.811	586.749.749.939
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	8.579.445.350	4.061.878.791	-	12.641.324.141
Lãi tiền gửi	-	-	-	155.902.588
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	(3.041.007.816)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.235.387.703)	(1.015.469.698)	-	(2.250.857.401)
Lợi nhuận trong năm				7.505.361.512

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Xây lắp	Kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	491.873.268.101	207.595.073.390	477.679.929	699.946.021.420
Doanh thu	491.873.268.101	207.595.073.390	477.679.929	699.946.021.420
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	1.242.227.693	5.417.536.661	150.876.898	6.810.641.252
Lãi tiền gửi	-	-	-	605.489.870
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	3.099.968.129
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.121.683.770)	(1.191.858.065)	-	(2.313.541.835)
Lợi nhuận trong năm				8.202.557.416

6.4 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc của Công ty gồm có các khoản công nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.8 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.794.559.041	39.528.698.903
Phải thu khách hàng và phải thu khác	214.990.896.296	222.748.944.488
Đầu tư ngắn hạn	4.500.000.000	4.500.000.000
Đầu tư dài hạn	13.000.000.000	13.000.000.000
Tổng	281.285.455.337	279.777.643.391
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	188.740.208.610	268.743.163.093
Phải trả người bán và phải trả khác	188.451.068.581	292.047.158.347
Chi phí phải trả	1.721.505.884	839.039.626
Tổng	378.912.783.075	561.629.361.066

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dự trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc.

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	188.740.208.610	-	188.740.208.610
Phải trả người bán và phải trả khác	188.451.068.581	-	188.451.068.581
Chi phí phải trả	1.721.505.884	-	1.721.505.884
01/01/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	268.743.163.093	-	268.743.163.093
Phải trả người bán và phải trả khác	292.047.158.347	-	292.047.158.347
Chi phí phải trả	839.039.626	-	839.039.626

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phát sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.794.559.041	-	48.794.559.041
Phải thu khách hàng và phải thu khác	214.990.896.296	-	214.990.896.296
Đầu tư ngắn hạn	4.500.000.000	-	4.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	13.000.000.000	13.000.000.000
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.528.698.903	-	39.528.698.903
Phải thu khách hàng và phải thu khác	222.748.944.488	-	222.748.944.488
Đầu tư dài hạn	-	13.000.000.000	13.000.000.000

6.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán và đã được điều chỉnh hồi tố theo Thuyết minh số 6.2.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Ngô Sĩ Tuấn Phương

Lê Thanh Hải

Đương Tất Khiêm